TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIAO THỦY** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 11-5-2018
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quốc Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Cao Văn Thịnh.

2. Bà: Quách Thị Lừng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Tuất – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2018/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 1 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phùng Thị H; sinh năm 1978.

Bị đơn: Anh Trần Văn T; sinh năm 1973.

Đều có địa chỉ: Đội 6, xóm D, xã A, huyện B, tỉnh C.

Tại phiên tòa: Có mặt chị H và anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18/01/2018, bản tự khai ngày 07/3/2018, phiên hòa giải ngày 13/3/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phùng Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T tự do tự nguyện tìm hiểu và quyết định kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện B, tỉnh C vào ngày 27/10/1999. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được 11 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T nghiện ma túy, không chịu khó tu chí làm ăn, đến năm 2011, anh T bị công an Hà Nội xử phạt 08 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy. Hiện nay, anh T đã chấp hành xong hình phạt tù

được trở về nhà nhưng anh T vẫn không tu chí sửa đổi tính cách mà vẫn đánh đập chị và các con không cho mẹ con chị được sống bình yên. Vợ chồng chị sống ly thân từ ngày 30/6/2011cho tới nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn T.

- Về con:

+ Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trần Thị H sinh ngày 18/7/2000, Trần Thị Minh H sinh ngày 12/01/2003 và Trần Thị Hương L sinh ngày 23/7/2011. Khi ly hôn, chị nhận nuôi cả 03 con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về con riêng: Vợ chồng không có con riêng.

- Về tài sản chung, tài sản sản riêng, các mối quan hệ khác về tài sản và ruộng nhận khoán của HTX: Chị H trình bày vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2018, phiên hòa giải ngày 13/3/2018 và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn T trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, địa điểm, điều kiện kết hôn, anh cùng quan điểm với chị H. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh đi tù nên vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nay chị Phùng Thị H đề nghị ly hôn, anh không nhất trí, anh muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái trưởng thành.

- Về con:

+ Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trần Thị H sinh ngày 18/7/2000, Trần Thị Minh H sinh ngày 12/01/2003 và Trần Thị Hương L sinh ngày 23/7/2011. Nếu chị H kiên quyết ly hôn thì khi ly hôn, anh xin nhận nuôi cả 03 con chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về con riêng: Vợ chồng không có con riêng.

- Về tài sản riêng, tài sản chung, các mối quan hệ khác về tài sản và ruộng nhận khoán của HTX: Anh T trình bày vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 07/3/2018, cháu Trần Thị H và cháu Trần Thị Minh H đều trình bày nguyện vọng là được ở với mẹ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên Tòa, chị H và anh T đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H. Đề nghị Hội

đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử ly hôn giữa chị Phùng Thị H và anh Trần Văn T; Giao cả 3 con chung là Trần Thị Hảo sinh ngày 18/7/2000, Trần Thị Minh Hoàng sinh ngày 12/01/2003 và Trần Thị Hương Liên sinh ngày 23/7/2011 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Về T sản riêng, chung: không có yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và lời khai của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

(1). Về tố tụng: Xét thấy vấn đề chị Phùng Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết là về quan hệ hôn nhân và về con chung đối với anh Trần Văn T cư trú tại xóm Đội 6, xóm D, xã A, huyện B, tỉnh C, căn cứ vào Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy.

(2).Về quan hệ hôn nhân: Chị Phùng Thị H và anh Trần Văn T kết hôn với nhau vào ngày 27/10/1999 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được UBND xã A cấp giấy chứng nhận kết hôn có đủ các điều kiện theo luật định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được 11 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do là do anh T nghiện ma túy, không chịu khó tu chí làm ăn, đến năm 2011, anh T bị công an Hà Nội xử phạt 08 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy. Hiện nay, anh T đã chấp hành xong hình phạt tù được trở về nhà nhưng anh T vẫn không tu chí sửa đổi tính cách mà vẫn đánh đập chị và các con không cho mẹ con chị được sống bình yên. Vợ chồng chị sống ly thân từ ngày 30/6/2011cho tới nay. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận nguyện vọng của chị H xin ly hôn anh T là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

(3).Về con chung: Chị H và anh T có 03 con chung là Trần Thị H sinh ngày 18/7/2000, Trần Thị Minh H sinh ngày 12/01/2003 và Trần Thị Hương L sinh ngày 23/7/2011.

Xét thấy chị H và anh T đều có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung. Để đảm bảo ổn định cuộc sống cũng như việc học tập của các cháu, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Giao cháu Trần Thị H cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Trần Thị Minh H và Trần Thị Hương L cho chị Phùng Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

(4).Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

(5).Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử ly hôn giữa chị Phùng Thị H và anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi con chung là Trần Thị H; sinh ngày 18/7/2000. Giao cho chị Phùng Thị H trực tiếp nuôi con chung là Trần Thị Minh H sinh ngày 12/01/2003 và Trần Thị Hương L sinh ngày 23/7/2011. Chị H và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị Phùng Thị H và anh Trần Văn T có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số 07760 ngày 24 tháng 1 năm 2018 (chị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh C;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Quốc Tuấn